

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 897/2023/HC-PT

Ngày: 29/9/2023

V/v: Khiếu kiện QĐHC về QLNN trong lĩnh
vực đất đai thuộc trường hợp Thu hồi đất,
bồi thường, hỗ trợ, GPMB

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn

Các Thẩm phán: 1/ Bà Trần Thị Hòa Hiệp

2/ Bà Trần Thị Thúy Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Nguyễn Minh Sơn, Kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm, thụ lý số 449/2023/TLPT-HC ngày 05/7/2023, về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng*”, giữa các bên đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ F, khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N, sinh năm 1981; Địa chỉ: B T, tổ A, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: B T, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn P – Chủ tịch (Có văn bản xin vắng mặt). Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện C: Ông Nguyễn Chí C – Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh B; Địa chỉ: Số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có văn bản xin vắng mặt).

2/ Chi Cục Thủy Lợi tỉnh B; Địa chỉ 153 đường B phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có văn bản xin vắng mặt).

3/ Bà Lưu Thị Tuyết N1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có đơn xin vắng mặt).

4/ Ông Lưu Hoàng T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có đơn xin vắng mặt).

Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2/ Ông Cao Hoàng S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3/ Ông Võ Hùng B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4/ Bà Hồ Thị L1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía người khởi kiện bà Trần Thị L trình bày:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Gia đình bà Trần Thị L sinh sống tại C từ trước năm 1975 cho đến nay. Vào đầu năm 1987, gia đình bà L có khai phá được diện tích đất khoảng 3.300m² gần hồ A để canh tác, chăn nuôi, trồng hoa màu và xây dựng một căn nhà tạm để ở phục vụ việc canh tác.

Gia đình bà L đã đi đăng ký, xin cấp GCNQSD đất nhiều lần, đến ngày 30/9/1999, gia đình bà L được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C tạm giao diện tích đất trên để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Thông báo số 173/TB-UB ngày 30/9/1999. Sau khi được tạm giao đất, gia đình bà L đã sửa chữa lại nhà ở và các công trình phụ trợ để canh tác, trồng trọt, chăn nuôi.

Năm 2000, khi thi công nạo vét lòng hồ chứa nước An H, đất gia đình bà L nằm trong phạm vi ảnh hưởng của việc thi công hồ chứa nước An Hải nên UBND huyện C có thỏa thuận với gia đình bà L về việc đền bù, hỗ trợ cho gia đình bà L với số tiền 11.176.200 đồng (có Biên bản thỏa thuận giá trị đền bù kèm theo Đơn khởi kiện, trong đó có đền bù vật kiến trúc, nhưng thực chất là hỗ trợ công đào ao nuôi cá). Ủy ban nhân dân huyện C không bồi thường về đất, cũng như không có quyết định thu hồi đất, nên gia đình bà L vẫn sinh sống và canh tác ổn định từ năm

1987 liên tục cho đến nay, việc bồi thường hỗ trợ trên là do bị ảnh hưởng trong quá trình thi công nạo vét hồ A chứ không có việc thu hồi đất và không có bàn giao đất.

Thực tế, sau khi có quyết định chi trả tiền bồi thường, Ủy ban nhân dân huyện C cũng không thu hồi diện tích đất mà gia đình bà L đang sử dụng. Do đó, gia đình bà L vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất trên cùng các công trình, vật kiến trúc, hoa màu trên đất. Sau đó, gia đình bà L cũng đã nhiều lần làm đơn đề nghị xin được cấp GCNQSD đất cho phần diện tích đất trên, nhưng không được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Theo bà L được biết, cũng giống trường hợp như gia đình bà L có hộ bà Vũ Thị T2, khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đường và kẻ quanh hồ Quang Trung huyện C năm 2014 cũng giống như gia đình bà L, mà được bồi thường, mà gia đình bà L lại không được.

Tính pháp lý của diện tích đất bị thu hồi:

Ngày 19/7/2021, Ủy ban nhân dân huyện C có Quyết định số 702/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.238,8m² đất của hộ bà Trần Thị L - thường trú tại khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1), (Gọi tắt là Quyết định số 702).

Đến ngày 21/7/2021, Ủy ban nhân dân huyện C có Quyết định số: 718/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L – thường trú tại khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1), (Gọi tắt là Quyết định số 718). Theo Quyết định 718 về phê duyệt kinh phí bồi thường thì gia đình bà L không được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bất cứ khoản nào.

Không đồng ý với quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện C, bà L đã làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện C, nhưng chưa có quyết định giải quyết khiếu nại.

Bà L cho rằng, việc UBND huyện C không bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà L đối với phần diện tích, công trình, vật kiến trúc và hoa màu trên đất là không đúng quy định pháp luật. Vì diện tích đất 1.238,8m² mà UBND huyện C thu hồi của gia đình bà L có nguồn gốc do gia đình bà L khai phá từ năm 1987, đã sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay, không có ai tranh chấp. Mặc dù năm 2000, UBND huyện C có thỏa thuận đền bù cho gia đình bà L để thực hiện dự án nâng cấp hồ chứa nước ngọt An H, nhưng không bồi thường về đất, nhà cửa, vật

kiến trúc trên đất và thực tế cũng không thu hồi mà gia đình vẫn tiếp tục sử dụng ổn định, liên tục từ trước đến nay.

Trên diện tích đất trên gia đình bà L đã xây dựng nhà ở ổn định, các công trình, vật kiến trúc phụ trợ để phục vụ việc sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

Căn cứ pháp luật của việc khởi kiện: Theo khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 3 Quyết định số: 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định: “1. Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75, Luật Đất đai thì được bồi thường”.

Như vậy, việc UBND huyện C thu hồi diện tích đất trên của gia đình bà L để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1) thì phải bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình bà L đúng, đủ theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/02/2023, UBND huyện C ban hành Quyết định số: 74/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ các quyết định thu hồi đất, phê duyệt kinh phí khi nhà nước thu hồi đất của hộ bà Trần Thị L - thường trú Khu dân cư S, huyện C để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1), (Gọi tắt là Quyết định số 74).

Việc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định trên là không đúng, bởi lẽ phần diện tích đất trên gia đình bà L vẫn đang canh tác, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1987 (có xác nhận cư trú của Công an huyện C).

Năm 2000 nhà nước có hỗ trợ cho gia đình bà L một số tiền do nhà cửa, hoa màu, công trình trên đất của gia đình tôi bị ảnh hưởng bởi việc thi công Dự án nâng cấp hồ chứa nước ngọt A.

Thời điểm đó, nhà nước chưa có quyết định thu hồi đất đối với gia đình bà L, chưa bồi thường, đền bù về đất và thực tế sau khi nhận tiền hỗ trợ, gia đình tôi vẫn tiếp tục canh tác, sử dụng mà không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hay cưỡng chế tháo dỡ.

Căn cứ Điều 36 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quy định về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vì vậy, bà Trần Thị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

Hủy Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 02-02-2023 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi, hủy bỏ các Quyết định thu hồi đất, phê duyệt kinh phí khi

nhà nước thu hồi đất của hộ bà Trần Thị L - thường trú Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Giữ nguyên Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19-7-2021 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi diện tích đất 1.238,8m² của hộ bà Trần Thị L - thường trú Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Hủy Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 21-7-2019 của UBND huyện C về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L - thường trú khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Buộc UBND huyện C bồi thường cho gia đình bà Trần Thị L khi thu hồi diện tích đất 1.238,8m² và cây trồng; công trình, vật kiến trúc cũng như các khoản hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà L theo quy định pháp luật.

Theo văn bản và lời khai của phía người khởi kiện trình bày:

Các căn cứ pháp lý lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị L khi thu hồi đất:

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh B về việc thông qua danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1);

Căn cứ Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 17/02/2020 của UBND huyện C về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1). Theo đó, UBND huyện giao “Trung tâm phát triển quỹ đất chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét. Tổ chức lấy ý kiến và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 14 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của UBND tỉnh”.

Ngày 07/4/2020, UBND huyện ban hành Thông báo số 136/TB-UBND về việc thông báo thu hồi 1.238,8m² đất thuộc thửa đất thu hồi số 6, 7, 14 của hộ bà

Trần Thị L để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1), kèm theo trích lục bản trích đo địa chính được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh xác nhận ngày 16/01/2020 ghi tên đơn vị sử dụng đất là đất nhà nước quản lý.

Ngày 08/5/2020, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức kiểm kê đất đai và tài sản trên đất của bà Trần Thị L và bà L đã ký xác nhận phân diện tích đất và tài sản trên đất.

Ngày 29/9/2020, UBND huyện ban hành Thông báo số 388/TB-UBND thay thế Thông báo số 136/TB-UBND và Thông báo số 137/TB-UBND ngày 07/4/2020 của UBND huyện; theo đó thu hồi 3.753,9m² đất do UBND huyện quản lý, trong đó có thửa đất thu hồi số 6, 7, 14, diện tích 1.238.8m², trích lục kèm theo được Chi nhánh Văn phòng Đ xác nhận ngày 14/9/2020, ghi tên đơn vị sử dụng đất là đất nhà nước quản lý.

Ngày 26/4/2021, UBND huyện ban hành Thông báo số 116/TB-UBND về việc thông báo thu hồi 1.238.8m² đất do nhà nước quản lý mà hộ bà L đang sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1); trích lục kèm theo được Chi nhánh Văn phòng Đ xác nhận ngày 10/3/2021, ghi tên đơn vị sử dụng đất là đất nhà nước quản lý (Bà Trần Thị L đang sử dụng).

Theo xác nhận của Phòng T4 tại Công văn số 449/TNMT ngày 28/4/2021 về việc báo cáo kết quả xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của các hộ có đất thu hồi thuộc dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1):

“Tại Biên bản làm việc ngày 25/3/2021, Phòng T4 chủ trì phối hợp với Ban điều hành Khu dân cư, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện, Ban công tác Mặt trận cơ sở, các cơ quan đơn vị có liên quan và các hộ dân sinh sống lâu năm ở khu vực có tổ chức khảo sát thực tế và lấy ý kiến nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của bà Trần Thị L đã xác nhận hộ bà Trần Thị L tự khai phá sử dụng từ trước năm 1988 (thời bao cấp) đến nay, sử dụng liên tục, ổn định vào mục đích nông nghiệp và không có tranh chấp. Cụ thể qua rà soát hồ sơ địa chính, ngày 30/9/1999, UBND huyện ban hành Thông báo số 173/TB.UB về việc thỏa thuận tạm giao đất cho ông Lưu Phước H1 được Thửa đất có diện tích 3.300m² thuộc khu vực A để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên đến ngày 21/02/2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 141/QĐ-TTg về việc giao đất cho Ban quản lý dự án thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B để đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp các

hồ chứa nước huyện C, theo đó hộ ông Lưu Phước H1 đã bị thu hồi 3.300m². Sau khi công trình Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước ngọt được hoàn thành và đưa vào sử dụng (khoảng cuối năm 2003, đầu năm 2004) thì không sử dụng đến phần diện tích 3.300m² đất này nên hộ ông Lưu Phước H1 (vợ là bà Trần Thị L) vẫn tiếp tục sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp đến nay. Như vậy, quá trình sử dụng đất của hộ bà Trần Thị L là từ trước khi có Thông báo tạm giao đất năm 1999, đến năm 2000 thì đã chấm dứt việc sử dụng đất theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đến đầu năm 2004 hộ bà L tiếp tục sử dụng để sản xuất nông nghiệp đến nay và không có tranh chấp”.

Căn cứ Điều 82 Luật đất đai 2013 quy định Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất trong các trường hợp sau đây:

- “1. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này;
2. Đất được Nhà nước giao để quản lý;
3. Đất thu hồi trong các trường hợp quy định tại Điều 64 và các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật này
4. Trường hợp không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này.”

Và điểm đ Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai 2013 quy định: “đ) Đất được Nhà nước giao để quản lý mà để bị lấn, chiếm”.

Căn cứ khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ... hoặc có đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, ... hoặc có đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.”

Như vậy, quá trình sử dụng đất của hộ bà L là từ trước khi có Thông báo tạm giao đất năm 1999, diện tích 1.238.8m² đất của hộ bà L đã có quyết định thu hồi đất vào năm 2000 (đã bồi thường), do đó quyền sử dụng đất của hộ L không còn nữa theo Quyết định thu hồi của Thủ tướng Chính phủ, nhà nước đã xác lập quyền quản lý đối với diện tích đất này. Đến đầu năm 2004, sau khi dự án hoàn thành hộ bà L tiếp tục sử dụng để sản xuất nông nghiệp đến nay và không có tranh chấp. Vì vậy theo quy định tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 diện tích đất trên không đủ điều kiện bồi thường.

Ngày 20/5/2021, Sở T5 có Công văn số 2932/STNMTCCQLĐĐ về việc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 226/TB-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh. Trong đó, tại mục 2.2.3, trang 3 có nêu bồi thường đất nông nghiệp theo khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013:

“2. Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này”. Đồng thời, tại văn bản có nêu: “trong quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai xuyên suốt từ năm 1987 đến nay, UBND tỉnh B nhận thấy các trường hợp lấn chiếm này không đủ điều kiện bồi thường, do đó, với quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai nhưng chưa có các quy định hướng dẫn, dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện của người dân, gây khó khăn cho cơ quan Nhà nước khi trả lời thắc mắc, khiếu nại của người dân”. Theo ý kiến của Sở T5 như trên, thì đối với các trường hợp lấn chiếm đất công (đất đã có quyết định giao đất cho tổ chức, đơn vị, công ty quản lý,... quyết định giao đất công ích UBND xã phường, thị trấn (5%) quản lý...) mà các tổ chức quản lý để người dân lấn chiếm thì không được bồi thường.

Do đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 về việc thu hồi 1.238,8m² đất và Quyết định số 718/QĐ- UBND ngày 21/7/2021 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L; Theo đó, phê duyệt tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Trần Thị L là 0 đồng.

Quá trình ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND huyện ngày 02/2/2023 của UBND huyện C:

Căn cứ Công văn số 9298/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/12/2022 của Sở T5 về ý kiến đối với vụ án Hành chính sơ thẩm theo Thông báo số 386/2022/TLST-HC ngày 05/12/2022 của Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng trong vụ án: bà Trần Thị L ở huyện C kiện kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi và bồi thường đất của UBND huyện C; theo đó, Sở T5 có ý kiến:

Phần diện tích 1.238,8m² đất hộ bà L yêu cầu bồi thường đã được thu hồi tại Quyết định số 141/QĐ-TTg ngày 21/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ và đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3221/QĐ-UB ngày 13/7/2000 của UBND tỉnh B. Ông Lưu Phước H1 (chồng bà L) cũng đã ký nhận quyết định và kinh phí bồi

thường, hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nhưng UBND huyện C lại tiếp tục ban hành Quyết định số 702 thu hồi đất của hộ bà L và Quyết định số 718 phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất cho hộ bà L đối với diện tích $1.238,8\text{m}^2/3.300\text{m}^2$ đất đã được thu hồi và bồi thường tại Quyết định số 141/QĐ-TTg ngày 21/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ và đã được bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3221/QĐ-UB ngày 13/7/2000 của UBND tỉnh B là không đúng quy định.

Mặt khác, UBND huyện C ban hành Quyết định số 702 về thu hồi đất ngày 19/7/2021; ban hành Quyết định số 718 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ngày 21/7/2021 là chưa đúng quy định tại khoản 3, Điều 69 Luật Đất đai 2013 (việc quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày).

Căn cứ Công văn số 391/UBND-VP ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh B về việc chỉ đạo giải quyết vụ việc bà L ở huyện C.

Ngày 02/2/2023, UBND huyện ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ các Quyết định thu hồi đất, phê duyệt kinh phí khi nhà nước thu hồi đất của hộ bà Trần Thị L, gồm:

Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND huyện C về việc thu hồi $1.238,8\text{m}^2$ đất của hộ bà Trần Thị L.

Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND huyện C về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L;

Lý do thu hồi và hủy bỏ: Thực hiện Công văn số 391/UBND-VP ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh B về việc chỉ đạo giải quyết vụ việc bà Trần Thị L ở huyện C và căn cứ theo quy định tại khoản 5, điều 28 Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Do đối tượng khởi kiện không còn, đề nghị Tòa án không thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Nếu Tòa án có căn cứ thụ lý thì bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Tại Biên bản đối thoại ngày 17/02/2023, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị đưa Chi cục Thủy lợi tỉnh B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án: Đã không cung cấp các tài liệu chứng cứ, cũng như văn

bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án.

Theo văn bản và lời khai của người có quyền, nghĩa vụ liên quan Chi Cục Thủy lợi tỉnh B trình bày:

Theo nội dung thông báo số 57/2023/TLST-HC ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì Chi C1 Thủy lợi là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trọng vụ án hành chính “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” giữa người khởi kiện là bà Trần Thị L và người bị kiện là UBND huyện C. Sau khi rà soát, Chi C1 Thủy lợi nhận thấy vụ án hành chính “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” liên quan đến dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C không thuộc chức năng, nhiệm vụ của C. Đề nghị Tòa án không đưa Chi cục Thủy Lợi tỉnh B vào tham gia tố tụng tại Tòa án. Đồng thời giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Tuyết N1 và ông Lưu Hoàng T trình bày:

Bà N1 và ông T là con của bà Trần Thị L và ông Lưu Phước H1 (đã mất). Ông, bà xác nhận toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất bị thu hồi hiện nay là do bà L và ông P1 tạo lập nên. Do vậy, ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng T1 trình bày:

Ông là hàng xóm nhà bà L, không có quan hệ bà con thân thiết với bà L. Ông có đất sản xuất gần diện tích đất bà L nên ông biết rõ về quá trình canh tác, sử dụng của gia đình bà L. Khoảng năm 1987, 1988 đến khoảng giữa năm 1993 gia đình bà L làm nhà tạm để ở và canh tác trồng hoa màu trên diện tích đất nêu trên. Sau nhiều lần sửa chữa thì có căn nhà như hiện tại gia đình bà L đang ở. Vì lý do công việc và đi lại khó khăn ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Cao Hoàng S trình bày:

Ông là hàng xóm nhà bà L, không có quan hệ bà con thân thiết với bà L. Trước đây, thời điểm chồng bà L còn sống, ông hay sang gia đình bà L chơi nên biết rõ về diện tích đất này (khu đất hiện nay đang bị thu hồi thuộc công trình thu gom xử lý nước thải Trung tâm huyện C). Khoảng năm 1987, 1988 đến khoảng giữa năm 1993, gia đình bà L làm nhà tạm đầu tiên để ở và canh tác hoa màu. Sau nhiều lần sửa chữa thì có căn nhà như hiện tại gia đình bà L đang ở. Vì lý do đi lại khó khăn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Võ Hùng B trình bày:

Ông là hàng xóm nhà bà L, không có quan hệ bà con thân thiết với bà L. Ông có đất sản xuất gần diện tích đất bà L nên ông biết rõ về quá trình canh tác, sử dụng của gia đình bà L. Khoảng năm 1987, 1988 đến khoảng giữa năm 1993 gia đình bà L làm nhà tạm để ở và canh tác trồng hoa màu trên diện tích đất nêu trên. Sau nhiều lần sửa chữa thì có căn nhà như hiện tại gia đình bà L đang ở. Vì lý do công việc và đi lại khó khăn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người làm chứng bà Hồ Thị L1 trình bày:

Bà là hàng xóm nhà bà L, không có quan hệ bà con thân thiết với bà L. Bà có đất sản xuất gần diện tích đất bà L, nên bà L1 biết rõ về quá trình canh tác, sử dụng của gia đình bà L. Khoảng năm 1987, 1988 đến khoảng giữa năm 1993 gia đình bà L làm nhà tạm để ở và canh tác trồng hoa màu trên diện tích đất nêu trên. Sau nhiều lần sửa chữa thì có căn nhà như hiện tại gia đình bà L đang ở. Vì lý do công việc và đi lại khó khăn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2023/HC-ST ngày 05/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Hủy một phần Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với nội dung: Thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi diện tích đất 1.238,8m² của hộ bà Trần Thị L, thường trú Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Hủy một phần Quyết định số 3221/QĐ-UB ngày 13/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về phê duyệt kinh phí đền bù cho hộ ông Lưu Phước H1 để giải tỏa thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp các hồ , chứa nước huyện C đối với nội dung diện tích đất không đền bù 1.238,8m² là một phần: Diện tích đền bù 3.300m² và phần đền bù thiệt hại về đất tại Điều 1 Quyết định số 3221.

Hủy Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 21/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L - thường trú khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện nhiệm vụ bồi thường cho hộ bà Trần Thị L diện tích đất thu hồi 1.238,8m² (để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C - giai đoạn 1) và tài sản hợp pháp, các khoản hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Trần Thị L theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 và ngày 24/4/2023 Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, đề nghị phúc xử lại, bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị bác khởi kiện của bà L.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B kháng cáo, nhưng vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định. Về nội dung, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục kháng cáo:* Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B làm trong hạn luật định, nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] *Về nội dung giải quyết kháng cáo:*

[2.1] Phần diện tích 1.238,8m² đất thuộc các thửa 151, 200 tờ bản đồ số 48 do hộ bà L đang quản lý sử dụng, bị thu hồi nằm trong tổng diện tích đất 3.300m² khu vực hồ A, có nguồn gốc do gia đình bà L khai phá sử dụng ổn định từ năm 1987 đến nay, không tranh chấp, không bị xử lý vi phạm hành chính được dùng để xây dựng nhà ở, chăn nuôi và trồng hòa màu.

Năm 2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 141/QĐ-TTG ngày 21/02/2000 về việc giao đất cho Ban Q thuộc Sở N đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các hồ nước huyện C, theo đó ranh giới phê duyệt thì phần đất của ông Lưu Phước H1 nằm trong quyết định trên.

Ngày 10/7/2000, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 3174/QĐ-UB về phê duyệt kinh phí bồi thường giải tỏa thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp

các hồ chứa nước huyện C, trong đó có phần bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Lưu Phước H1 tại Quyết định số 3221/QĐ-UB ngày 13/7/2000, với số tiền là 11.716.200đồng, không bồi thường thiệt hại về đất. Tuy nhiên dự án theo Quyết định số 141/2000 chưa thực hiện đến phần diện tích đất của ông H1, bà L và ông bà vẫn tiếp tục sử dụng đất.

Đến năm 2014, ông H1, bà L lập hồ sơ xin đăng ký để cấp GCNQSDĐ; theo hồ sơ thể hiện Biên bản đo đạc ranh giới thửa đất hiện trạng sử dụng, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng xác định trên đất có 01 căn nhà tạm mái tôn, vách tôn diện tích 30m² (5m x 6m) nhưng không được chấp nhận.

[2.2] Xét quá trình sử dụng đất của ông H1, bà L thì thấy:

Tại Biên bản kiểm kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất do Trung tâm phát triển quỹ đất lập ngày 08/5/2020 xác định trên diện tích 1.238,8m² đất thu hồi có căn nhà diện tích 125m² (mái che, nền xi măng), 02 chuồng gà và một số cây trồng trên đất.

Tại Công văn số 449/TNMT ngày 28/4/2021 của Phòng T4 báo cáo kết quả xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất của các hộ bị ảnh hưởng dự án, đã xác định hộ bà Trần Thị L tự khai phá sử dụng đất từ trước năm 1988 (thời bao cấp) đến nay, sử dụng liên tục, ổn định vào mục đích nông nghiệp và không tranh chấp.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/11/2022 do Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập xác định trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 125m² hiện qua nhiều lần sửa chữa để ở từ năm 1987 đến nay, không bị xử phạt vi phạm hành chính và có các công trình kiến trúc trên đất (02 chuồng gà, 02 ao trồng rau nước) và một số cây trồng.

Tại Công văn số 988/CAH-QLHC ngày 05/10/2021 của Công an huyện C cung cấp thông tin, tài liệu lưu trú của hộ bà L sinh sống tại Khu dân cư S, huyện C từ năm 1987 đến nay.

Do đó, căn cứ Điều 11 Quyết định số 327-CT ngày 15/10/1992 của Hội đồng Bộ trưởng; Điều 5 Luật đất đai năm 1993; Khoản 2 Điều 77, Điều 79, Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1, 5 Điều 20, Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, thì hộ bà L đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1) là có căn cứ theo quy định pháp luật.

Tương tự như trường hợp của bà L, thì hộ bà Vũ Thị T2 cũng thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo Quyết định số 141/QĐ-TTG ngày 21/02/2000 Thủ tướng Chính phủ, và tại Quyết định số 3174/QĐ-UB ngày 10/7/2000 của UBND tỉnh B về phê duyệt kinh phí bồi thường giải tỏa thu hồi đất xây dựng công trình cải tạo, nâng

cấp các hồ chứa nước huyện C, bà T2 cũng không được bồi thường về đất; Nhưng đến khi thu hồi đất thực hiện dự án đường và kè quanh hồ Quang Trung huyện C năm 2016 giống như trường hợp bà L, thì tại Quyết định số 908C/QĐ-UB ngày 11/10/2016, UBND huyện C lại thực hiện việc bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi 2.650,7m² đất của bà T2.

Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Tại cấp phúc thẩm, Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân tỉnh B kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được những tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, nội dung kháng cáo có ghi là người bị kiện trong vụ án, tuy nhiên theo hồ sơ vụ án thể hiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải tư cách tham gia tố tụng là người bị kiện, nếu có thì cũng với tư cách là người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh B với tư cách tham gia tố tụng là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên trùng với kháng cáo của UBND tỉnh B.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

[4] *Về án phí hành chính phúc thẩm:* Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B mỗi người chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Điều 241 Luật tố tụng Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 2 Luật đất đai năm 1987; Điều 21 Luật đất đai năm 1993; Điều 53, khoản 1 Điều 75, Điều 79 Luật đất đai năm 2013; Mục 3 và 7 Quyết định 318-CP của Hội đồng Chính Phủ ngày 10/9/1979; Mục 3 Quyết định 201-HĐCP Hội đồng Chính Phủ ngày 01/7/1980; Điều 11 Quyết định 327-CT ngày 15/9/1992 của Hội Đồng Bộ T3; Khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Q1 về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Hủy một phần Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với nội dung: Thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi diện tích đất 1.238,8m² của hộ bà Trần Thị L, thường trú Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Hủy một phần Quyết định số 3221/QĐ-UB ngày 13/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về phê duyệt kinh phí đền bù cho hộ ông Lưu Phước H1 để giải tỏa thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp các hồ, chứa nước huyện C đối với nội dung diện tích đất không đền bù 1.238,8m² là một phần: Diện tích đền bù 3.300m² và phần đền bù thiệt hại về đất tại Điều 1 Quyết định số 3221.

Hủy Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 21/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị L, thường trú khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C (giai đoạn 1).

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thực hiện nhiệm vụ bồi thường cho hộ bà Trần Thị L diện tích đất thu hồi 1.238,8m² (để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện C - giai đoạn 1) và tài sản hợp pháp, các khoản hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Trần Thị L theo quy định pháp luật.

2/ Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B, mỗi người chịu số tiền 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các Biên lai thu số 0000037 và số 0000042 cùng ngày 11/5/2023 của Cục Thi hành án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh B đã nộp xong án phí hành chính phúc thẩm.

3/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- VKSNDCC tại Tp. HCM.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BRVT.
- Tòa án nhân dân tỉnh BRVT.
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh BRVT.
- Các đương sự (Để thi hành).
- Lưu văn phòng; hồ sơ vụ án, NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ HOÀNG TÂN